

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã

Chương: 623

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ- TTYT ngày 25/11/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã )

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                            | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                   | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                  | <b>0,00</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                           | <b>0,00</b>       |
| 1          | Lệ phí                                                              | 0,00              |
|            | Phí thẩm định cơ sở đủ điều kiện VSANTP                             |                   |
| 2          | Số thu sự nghiệp                                                    | 0,00              |
|            | Thu sự nghiệp tiền KCB tuyến xã.                                    |                   |
| 3          | Thu từ dịch vụ khác                                                 | 0,00              |
|            | Thu kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm theo NQ số 140/2020/NQ-HĐND | 0,00              |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                             | <b>0,00</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                       | <b>0,00</b>       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Chi CCTL)                           | 0,00              |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ chi hoạt động khác                                | 0,00              |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       | <b>0,00</b>       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                        | <b>0,00</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                       |                   |
|            | Lệ phí...                                                           |                   |
|            | Lệ phí...                                                           |                   |
| <b>2</b>   | Phí thẩm định cơ sở đủ điều kiện VSANTP                             | 0,00              |
|            | Số phí nộp NSNN                                                     | 0,00              |
|            | Phí ...                                                             |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                               | <b>-71,53</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                   | <b>-71,53</b>     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       | <b>0,00</b>       |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                          |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                      |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                          |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                             |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                       |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                  |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                       | <b>-71,53</b>     |
| <b>4.1</b> | <b>Kinh phí chi thường xuyên giao giao tự chủ</b>                   | <b>0,00</b>       |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                         | Dự toán được giao |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| -          | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (trong đó Quỹ tiền lương theo ND 73/2024/ND-CP là 1.682,9 triệu đồng)                                                                                                      |                   |
| -          | Kinh phí chi thường xuyên của TYT thị trấn                                                                                                                                                                       |                   |
| -          | Kinh phí chi thường xuyên của 18 TYT xã                                                                                                                                                                          |                   |
| <b>4.2</b> | <b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                               | <b>-71,53</b>     |
| -          | Kinh phí phụ cấp trực theo Quyết định 73/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                          | -27,50            |
| -          | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 15/03/2017 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                  |                   |
| -          | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                                            | -13,50            |
| -          | Kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng                                                                                                                                                                        | -18,73            |
| -          | Kinh phí mua hoá chất diệt muỗi, tiêu độc khử trùng, hoá chất xử lý vệ sinh môi trường, thu gom rác thải y tế, Hợp đồng xử lý rác thải y tế                                                                      | -2,40             |
| -          | Kinh phí mua thuốc điều trị methadone                                                                                                                                                                            | -9,40             |
| -          | Kinh phí thực hiện chính sách đối với phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ                                                                        | 0,00              |
| <b>4.3</b> | <b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (Dân số)</b>                                                                                                                                                      | <b>0,00</b>       |
| -          | Kinh phí thực hiện các hoạt động dân số: Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Sơn La               | 0,00              |
| -          | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022 của HĐND tỉnh Sơn La quy định một số chính sách khen thưởng, hỗ trợ với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La | 0,00              |
| 44         | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL                                                                                                                                                                                     |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                                                        |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                                                                                     |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                                           |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                                           |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                                                                                                                          |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                             |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                            |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                   |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                       | Dự toán được giao |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                           |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                          | <b>0,00</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                  |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                     |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                             |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                  | <b>0,00</b>       |
| <b>4.1</b> | <b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã DA: 0517</b> | <b>0,00</b>       |
| -          | Trong đó:                                                                                                                                      |                   |
| +          | <i>Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>                                                            |                   |
| +          | <i>Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>                                                                               |                   |
| +          | <i>Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc</i>                    |                   |
| <b>4.2</b> | <b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                               | <b>0,00</b>       |
| -          | Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.                                                                                                            |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                      |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                   |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                         |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                         |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                                                        |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                          |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                                                                                                 |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                  |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                                                                                                        |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                                                                                                        |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                     |                   |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                         | <b>Dự toán được giao</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| 2.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                          |
| 3.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 3.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                          |
| 4.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 4.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                          |
| 5.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                          |
| 6.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 6.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                          |
| 7.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 7.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                          |
| 8.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 8.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                          |
| 9.1          | Dự án A                                                 |                          |
| 9.2          | Dự án B                                                 |                          |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                          |
| 10.1         | Dự án A                                                 |                          |
| 10.2         | Dự án B                                                 |                          |